

Số: /PA-TTPTQĐ

Nhon Trach, ngày tháng năm 2026

PHƯƠNG ÁN

V/v Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide) do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Phong Phú; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CPĐT kinh doanh địa ốc An Phú làm chủ đầu tư (đợt 1).

(Phương án niêm yết lấy ý kiến)

I. Căn cứ pháp lý:

1. Pháp lý chung:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2024 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/2/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Văn bản số 824/SNNMT-ĐĐ ngày 15/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Nghị quyết số 254/2025/QH15 liên quan đến công tác định giá đất.

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND.

Căn cứ Văn bản số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc xử lý khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Pháp lý dự án:

Căn cứ Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 22/05/2023, UBND tỉnh Đồng Nai quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch.

Căn cứ Quyết định số 3548/QĐ-UBND ngày 25/11/2024, UBND tỉnh Đồng Nai quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công ty CP Đầu tư Phong Phú; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CPĐT kinh doanh địa ốc An Phú làm chủ đầu tư.

Ngày 20/6/2025 UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất số 1966/TB-UBND đến số 2428/TB-UBND về việc thu hồi đất của các hộ dân để

thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide) tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch.

Căn cứ Kế hoạch số 416/KH-TTPTQĐ ngày 25/04/2025 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Nhơn Trạch về việc thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Phong Phú; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CPĐT kinh doanh địa ốc An Phú làm chủ đầu tư.

Căn cứ Văn bản số 3066/VPĐK-NT-TTTLT ngày 27/10/2025 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch về việc cung cấp thông tin vị trí đất theo văn bản số 452/TTPTQĐ ngày 17/10/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất - Chi nhánh Nhơn Trạch.

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Nhơn Trạch tổng hợp lập phương án về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư như sau:

II. TỔNG QUAN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ.

1/ Tổng quan Dự án:

Dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide) với tổng diện tích **75,47 ha**, Tổng số **289 hộ** (trong đó, **212 hộ đất**, **76 hộ tài sản trên đất**) và **01 đất công do UBND xã quản lý**).

2/ Diện tích, số hộ trình phương án (đợt 1):

Tổng diện tích thu hồi: 225.336,3 m²

Trong đó:

- Đất Phi Nông nghiệp: **296 m²** gồm:
 - + Đất ở nông thôn: **296 m²**
- Đất Nông nghiệp: **225.040,3 m²** gồm:
 - + Đất trồng cây lâu năm: **100.720 m²**
 - + Đất trồng cây hàng năm: **1.400 m²**
 - + Đất trồng lúa: **117.555,6 m²**
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: **5.364,7 m²**

2. Tổng số người có đất thu hồi:

Tổng số: 58 hộ gia đình, cá nhân

III. CƠ SỞ TÍNH TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1/ Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Căn cứ Nghị Quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND.

Căn cứ Văn bản số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc xử lý khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2/ Bồi thường nhà, vật kiến trúc:

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban dân tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3/ Bồi thường thiệt hại về cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

4/ Bồi thường các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời:

Căn cứ Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5/ Phương án bố trí tái định cư:

- Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024;
- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ;
- Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND của tỉnh Đồng Nai;

+ Kết quả xét cấp tái định cư:

Căn cứ Thông báo kết luận số 399/TB-HĐBT&TĐC ngày 7/8/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã Đại Phước về Kết quả họp xét, cấp tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công ty CP Đầu tư Phong Phú; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CPĐT kinh doanh địa ốc An Phú làm chủ đầu tư. *(Trong đó, 02 trường hợp đủ điều kiện xét cấp tái định cư theo Khoản 4 Điều 111 Luật đất đai, 02 trường hợp xác minh để xét lại trong cuộc họp sau và 54 trường hợp không đủ điều kiện xét cấp tái định cư).*

+ Phương án bố trí, giao tái định cư:

- Địa điểm bố trí tái định cư: Khu Tái định cư Phú Đông.
- Quy mô về quỹ đất dự kiến: 246 lô.
- Quy mô về hạ tầng kỹ thuật: Đã thi công hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật.
- Diện tích lô tái định cư trung bình dự kiến: 5m x 20m = 100 m².
- Hình thức tái định cư: Giao nền đất.

+ Nghĩa vụ tài chính đối với các hộ được bố trí tái định cư:

Tiền sử dụng đất căn cứ theo Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

+ Thời điểm giao lô tái định cư:



Dự kiến bố trí tái định cư cho người có đất thu hồi sau khi UBND xã Đại Phước phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư; thời gian, địa điểm tổ chức bốc thăm sẽ được Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch thông báo đến từng hộ dân.

6/ Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi:

Trong phương án không có trường hợp phải di dời mồ mả.

7/ Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi.

Dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Phong Phú; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CPĐT kinh doanh địa ốc An Phú làm chủ đầu tư.

8/ Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

1. Giá trị bồi thường:	60.459.434.000 đồng
<i>Trong đó:</i>	
a. Bồi thường về đất:	58.454.792.000 đồng,
b. Bồi thường nhà, vkt:	156.549.000 đồng,
c. Bồi thường cây trồng :	736.985.000 đồng,
d. Hỗ trợ các chế độ chính sách:	135.108.000 đồng,
e. Thưởng di dời:	976.000.000 đồng,
2. Kinh phí TCTHBT của TTPTQĐ (85%):	1.284.763.000 đồng
3. Kinh phí TCTHBT của UBND xã (15%):	226.723.000 đồng
4. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (1+2+3+4):	61.970.920.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu mươi một tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng).

(Đính kèm biểu mẫu 06-07-08-09 và tái định cư).

Trên đây là phương án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide) do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Phong Phú; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CPĐT kinh doanh địa ốc An Phú làm chủ đầu tư (Đợt 1).

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai
Địa chỉ: xã Đại Phước

Số TT	Mã	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				DT đất Phi nông nghiệp		DT đất Nông nghiệp						Diện tích hỗ trợ (m ²)							
				Tổng số	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất chưa sử dụng								
1	020	Lê Văn Cảnh	Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	2.861		2.861	2.861						11.134.000		20.000.000		777.855.000		
2	021	Lê Thị Tươi (Đã chết - có lập Di chức cho ông Mai Xuân Vinh)	Khu B/104, ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	6.471		6.471					6.471		17.083.000		20.000.000		1.726.014.000		
3	022	Nguyễn Thị Hoa (đã chết - Di chức cho ông Nguyễn Hồng Phong)	Tổ 31 D/33A, ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	4.300		4.300					4.300		15.510.000		20.000.000		1.157.810.000		
4	023	Lê Thế Anh	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	118,7		118,7					118,7		753.000		4.000.000		35.734.000		
5	024	Lê Kim Thanh	A/9 ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. ĐN	1.585		1.585					1.585		5.861.000		16.000.000		435.546.000		
6	025	Nguyễn Quang Hưng	Khu phố Thành Lợi, P. Nhơn Trạch, Tp. ĐN	3.775		3.775	3.775						38.056.000		20.000.000		1.043.331.000		
7	026	Huỳnh Thị Hoa	ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. ĐN	783		783					783		11.219.000		16.000.000		231.582.000		
8	027	Trần Văn Dũng (UQ cho ông Trần Quang Huy)	ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. ĐN	2.998		2.998					2.998		23.105.000		20.000.000		825.583.000		
9	028	Phạm Thị Thu Thảo	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. ĐN	1.251		1.251	1.251						3.600.000		16.000.000		346.111.000		
10	029	Võ Chí Đình	1046 đường Nguyễn Thị Định, KP 3, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM	1.160		1.160					1.160		2.390.000		16.000.000		321.150.000		
11	030	Nguyễn Thị Ngọc Thu	42 đường 32, Kp 3, P. Bình Trung Tây, Tp. HCM	1.380		1.380	1.380						7.200.000		16.000.000		383.380.000		
12	031	Võ Thị Hải	224 Đê Thám, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, Tp. HCM (Nay là phường Bến Thành, Tp. HCM)	3.904		3.904	3.904						13.607.000		20.000.000		950.657.000		
13	032	Phạm Hoài Nhân - Phạm Thị Hồng Thắm	17A đường Bình Trưng, KP 1, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM (Nay là Phường Cát Lái, Tp. HCM)	2.090		2.090					2.090		196.000		20.000.000		565.686.000		
14	033	Trần Thị Hòa	93/76F, KP8, P. Tân Phong, Tp. Biên Hòa, ĐN (Nay là P. Tân Triều, Tp. ĐN)	4.000		4.000					4.000		12.968.000		20.000.000		972.568.000		
15	034	Ngô Hồng Văn	11 đường 33A, KP2, P. An Lạc, Tp. HCM	1.549		1.549					1.549		4.446.000		16.000.000		424.735.000		
16	035	Nguyễn Thị Huỳnh Nga	61 đường 44, KP. 8, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. HCM (Đ/C hiện tại: Số 1 Lô S, Phạm Bành, Kp 3, P. An Lạc A, Q. Bình	2.003		2.003					2.003		1.187.000		20.000.000		543.970.000		

Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m ²)										Diện tích hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thường đi đôi	Tổng cộng		
			Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp						DT đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp										
				Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa		Đất trồng hoa màu										
		Tân, Tp. HCM - Nay là P. An Lạc, Tp. HCM)																			
		68/3A KP3, Đường 20, P. Thanh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM (Nay là P. Cát Lái, Tp. HCM)	801		801	801								209.061.000				16.000.000	225.061.000		
17 036	Phạm Thị Thu Xương	258 Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM (đ/c hiện tại: 23/80/30 Nguyễn Hữu Tiến, Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. HCM)	3.164		3.164				3.164					825.804.000			10.522.000	20.000.000	856.326.000		
18 037	Nguyễn Quang Huy	530A đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 25, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM (Nay là P. Thanh Mỹ Tây, Tp. HCM)	1.000		1.000	1.000								261.000.000			3.335.000	16.000.000	280.335.000		
19 038	Đỗ Thị Xuân	37 đường 3, P. Phước Bình, Q. 9, Tp. HCM (Nay là Phường Phước Long, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM)	963		963	963								364.447.000			4.363.000	16.000.000	384.810.000		
20 039	Nguyễn Văn Hà - Tạ Ngọc Phương	ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	312		312	312								81.432.000			16.088.000	12.000.000	117.080.000		
21 040	Trần Văn Đạt	484/7 đường 30/4, P. 10, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Rạch Dĩa, Tp. HCM)	948		948	948								358.771.000			3.571.000	16.000.000	378.342.000		
22 041	Trần Mạnh Tư - Đặng Thị Thành	132/39 Lê Hồng Phong, P. 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Tam Thắng, Tp. HCM)	950		950	950								359.528.000			108.000	16.000.000	375.636.000		
23 042	Nguyễn Toàn Thắng	A/27 ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	1.100		1.100				1.100					287.100.000			511.000	16.000.000	303.611.000		
24 043	Lê Ân Trinh	Tổ 18, khu 5, ấp Cát Lái, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	1.440	100	1.340	1.340								432.090.000			31.193.000	16.000.000	479.283.000		
25 044	Trần Thị Mộng	Tổ 18, khu 5, ấp Cát Lái, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	2.000		2.000				2.000					469.800.000			15.824.000	16.000.000	501.624.000		
26 045	Lê Văn Dầu - Phạm Thị Công	Tổ 2, khu A, ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	1.121,6		1.121,6				1.121,6					515.818.000				20.000.000	535.818.000		
27 046	Lê Văn Danh	Tổ 9, khu A, ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	1.332		1.332	1.332								307.093.000			4.076.000	16.000.000	327.169.000		
28 047	Nguyễn Thị Vân	Ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	12.750		12.750	11.149			1.601					3.102.638.000			89.740.000	20.000.000	3.212.378.000		
29 048	Trần Văn Bến	87 Lê Hữu Kiếu, P. Bình Trưng, Tp. HCM (69 Phố Cự Lộc, P. Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội)	13.410		13.410	11.694			1.716					3.500.010.000			77.082.000	20.000.000	3.604.652.000		
30 049	Nguyễn Thị Viên	46/25 Trần Quang Diệu, P. 14, Q.3, Tp. HCM (Nay là P. Nhiều Lộc, Tp. HCM)	1.009		1.009	1.009								381.856.000			2.167.000	16.000.000	400.023.000		
31 050	Phạm Nguyễn Xuân Vinh)	Tổ 28, khu C, ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai (địa chỉ hiện tại: 153/22 Điện Biên Phủ, tổ 37, Kp. 02, P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM)	2.829,1		2.829,1				2.829,1					738.395.000			15.291.000	20.000.000	773.686.000		

STT	Số Mã TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m ²)										Diện tích hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp		DT đất Nông nghiệp						DT đất chưa sử dụng						
					Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất trồng lúa								
33	052	Nguyễn Văn Lương	ấp 1, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	73	73	73							60.116.000			8.000.000	68.116.000		
34	053	Trịnh Thanh Phong	11.2 Lô B, C/c 91 Nguyễn Hữu Cánh, P. Thanh Mỹ Tây, Tp. HCM	46.154,9			15.228,7			3.245	27.681,2		11.644.679.000	38.613.000	80.117.000	20.000.000	111.783.409.000		
35	054	Nguyễn Văn Thu, Phạm Thị Đẹp	255 Lê Văn Thịnh, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM	13.259							13.259		3.450.785.000		13.709.000	7.560.000	20.000.000	3.492.054.000	
36	055	Phạm Tấn Đại	78/18 Tôn Thất Thuyết, P. Xóm Chiếu, Tp. HCM	1.128							1.128		264.967.000	8.693.000	11.759.000	7.560.000	16.000.000	308.979.000	
37	056	Trần Văn Của (UQ Thuận (UQ Trần Quang Huy)	23 KP3, đường số 8, KDC Sông Giồng, P. Bình Trưng, Tp. HCM	29.166			28.531		635				7.439.388.000	84.226.000	35.692.000		20.000.000	7.579.306.000	
38	090	Bùi Nguyễn Công Thiện (UQ Trần Quang Huy)	79/52/24 Thống Nhất, P. 11, Gò Vấp, Tp. HCM	1.015			156				859		264.915.000		4.435.000		16.000.000	285.350.000	
39	091	Vũ Thái Thủy Ngân (UQ Mai Xuân Vinh)	18/3 Trần Quang Diệu, P. Nhiêu Lộc, Tp. HCM	2.000			2.000				2.000		522.000.000				20.000.000	542.000.000	
40	094	Trần Thanh Sơn (UQ Mai Xuân Vinh)	Tổ 1, Khu 1, ấp 7, xã An Phước, Tp. Đồng Nai	600			600						156.600.000		105.000		12.000.000	168.705.000	
41	096	Huỳnh Văn Nữ - Lương Thùy Hằng (UQ Mai Xuân Vinh)	ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	2.616			2.616				2.616		614.498.000		700.000		20.000.000	635.198.000	
42	097	Trần Văn Trảnh (UQ Nguyễn Hồng Phong Thửa 100, 203 tờ 7; Thửa 78, 79, 80, 123 Tờ 8)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	16.550			1.507	1.400			13.643		4.174.858.000	549.000	133.190.000	7.560.000	20.000.000	4.336.157.000	
43	098	Nguyễn Thành Công	Phù Đồng 1, xã Phù Đồng, Tp. Hà Nội	3.046			1.046				2.000		759.515.000		1.841.000	7.560.000	20.000.000	788.916.000	
44	100	Trần Văn Lên	ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	501	50	50	87,9		363,1				147.830.000	23.004.000			12.000.000	182.834.000	
45	101	Phạm Văn Sang	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	3.611			3.153				458		942.471.000		418.000		20.000.000	962.889.000	
46	102	Phạm Văn Được	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	3.394							3.394		885.834.000		834.000		20.000.000	906.668.000	
47	103	Nguyễn Minh Tâm	245/7 CMT8, P. Tân Sơn Nhất, Tp. HCM	2.571			2.571						972.995.000				20.000.000	992.995.000	
48	104	Mai Văn Mười - Ngô Hồng Cúc	42 Lê Đình Quên, KP 8, Cát Lái, Q. 2, Tp. HCM	1.926							1.926		502.686.000		518.000		20.000.000	523.204.000	
49	105	Lê Thị Mão	ấp Cầu Kê, xã Phú Hữu, Tp. Đồng Nai	1.219,5			1.219,5						286.461.000		879.000		16.000.000	303.340.000	
50	106	Bùi Thị Thu Hiền	235 Nguyễn Văn Cừ, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM	1.298							1.298		338.778.000		420.000		16.000.000	355.198.000	
51	109	Võ Chí Thông	1020 Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Tp. HCM	500,8							500,8		117.638.000			1.890.000	12.000.000	131.528.000	
52	110	Trần Thị Nhi	ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	1.354			1.354						353.394.000		204.000		16.000.000	369.598.000	
53	111	Trần Văn Công	ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	1.655,8							1.655,8		393.998.000		84.000	7.560.000	16.000.000	417.642.000	

Diện tích đất (m ²)																			
Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp						DT đất chưa sử dụng	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thường di dời	Tổng cộng		
				Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa									Đất trồng lúa	
54	112 Nguyễn Thị Hồng Đào	ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	668		668					668		156.913.000	1.464.000		3.767.000	7.560.000	12.000.000	181.704.000	
55	113 Lê Thị Thu Ngân	ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	369,5		369,5	369,5						96.440.000		1.627.000	7.560.000	12.000.000	117.627.000		
56	114 Nguyễn Văn Hải	65/25 Tô 7, KP 2, P. Phước Long, Tp. HCM	5.001		5.001					5.001		1.305.261.000		420.000		20.000.000	1.325.681.000		
57	115 Dương Thiện Nhân; Nguyễn Ngọc Thơ (ĐSH)	ấp Thị Cầu, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai; ấp Bến Đình, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai	227,4		227,4	227,4					227,4	53.416.000		4.080.000	65.178.000	12.000.000	134.674.000		
58	116 Nguyễn Thị Thùy	1092 ấp 2, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	73	73	73							60.116.000				8.000.000	68.116.000		
Tổng			225.336,3	296	296	225.040,3	100.720	1.400	5.364,7	117.555,6	0	0	227,4	58.454.792.000	156.549.000	736.985.000	135.108.000	976.000.000	60.459.434.000
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																	60.459.434.000		
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 2,5%																	1.511.486.000		
Trong đó:																			
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của TPTQD (85%)																	1.284.763.000		
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND xã (15%)																	226.723.000		
Tổng cộng (1+2):																	61.970.920.000		

Bảng chữ: Sáu mươi một tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng